

Bản án số: **10/2026/DS - ST**

Ngày 28 tháng 4 năm 2026.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

-Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Khánh và bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 266/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025, về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2026/QĐST-DS ngày 20/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X,

Địa chỉ: Thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng ngày 21/10/2025 có

-Ông Y Grat M, sinh năm 1999 (Có mặt)

-Bà Trịnh Thị Thu T1, sinh năm 2003.(Vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Xã E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 và bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2025 của nguyên đơn, lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Y Grat M và bà Trịnh Thị Thu T1 trình bày:*

Ngày 28/09/2017, ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X có cho ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị T2 vay số tiền 133.400.000 đồng (*Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*), với lãi suất thỏa thuận 1%/triệu/tháng, ba tháng trả lãi một lần. Việc vay mượn có lập giấy vay tiền, có chữ ký của các bên và thỏa thuận đến ngày 28/09/2018 trả 33.400.000 đồng, số tiền gốc còn lại 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) đến hết năm 2019 trả đủ. Do đến hạn ông H, bà T2 không trả số tiền vay theo thỏa thuận,

nên ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X gia hạn đến tháng 4/2020 phải trả đủ tiền gốc và lãi, nhưng ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị T2 không trả theo đúng cam kết. Tuy nhiên từ ngày 06/05/2020 (DL) đến ngày 14/08/2022, ông H, bà T2 đã trả cho ông T, bà X 03 lần với số tiền là 40.000.000 đồng. Khi trả tiền thì các bên có nói miệng với nhau là tiền lãi.

Yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị T2, phải trả cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X số tiền vay còn nợ và lãi suất trong hạn theo thỏa thuận cụ thể: Tiền gốc còn lại là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/10/2017 đến ngày 10/3/2026 là 101.419.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/\text{năm} \times 8 \text{ năm } 5 \text{ tháng}$). Được khấu trừ số tiền đã trả 40.000.000 đồng. Tổng gốc và lãi còn lại là 161.419.000 đồng.

Đối yêu cầu của bị đơn bà Đỗ Thị T2 đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối vụ án, chúng tôi không chấp nhận.

**Tại bản tự khai, quá trình làm việc tại Toà án bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Trước năm 2017 tôi mở trang trại nuôi gà thịt, ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X làm đại lý bán cám, giữa chúng tôi thỏa thuận miệng với nhau tôi bỏ tiền xây dựng trang trại và công chăm sóc, còn ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X đầu tư gà giống và thức ăn, khi thu hoạch các bên tính toán tiền bỏ ra đầu tư, tôi có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X tiền giống gà, tiền cám, quá trình chăn nuôi gà bị dịch bệnh nên thua lỗ, không thu hồi được vốn. Ngày 28/9/2017 ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X viết giấy vay ép tôi ký nhận nợ số tiền 133.400.000 đồng, lãi suất 1%/triệu/tháng. Thực chất số tiền này là số tiền nợ cám, không phải vay tiền mặt từ ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X.

Đến ngày 28/09/2018 tôi trả được số tiền 33.400.000 đồng, số tiền còn lại 100.000.000 đồng và hạn đến hết năm 2019 sẽ trả. Tôi xác định số tiền nợ này là tiền nợ chung của tôi và bà Đỗ Thị T2 trong thời kỳ hôn nhân, nên tôi cùng bà Đỗ Thị T2 cùng có trách nhiệm trả nợ. Trong thời gian từ ngày 06/05/2020 đến ngày 14/08/2022 tôi đã trả cho ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X 03 lần với số tiền là 40.000.000 đồng. Mặc dù khi trả không ghi cụ thể trả tiền gốc hay lãi, nhưng tôi xác định các bên thống nhất khoản tiền này là trả trừ vào gốc.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Hiện tại tôi không còn khả năng trả nợ, xin ông Nguyễn Xuân T và bà Lê Thị X cho chúng tôi xin tiền lãi

**Tại bản tự khai ngày 09/3/2026, quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên toà Bị đơn bà Đỗ Thị T2 trình bày:*

Qua phần trình bày của ông Nguyễn Văn H ở trên về thời gian, nguồn gốc hình thành số tiền mà chúng tôi còn nợ ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X là đúng, tôi không bổ sung về nội dung này.

Tổng số tiền 40.000.000 đồng đã trả cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X là trả cho khoản tiền gốc, hiện chỉ còn nợ tiền gốc là 60.000.000 đồng, đây là số nợ chung của tôi và ông H trong thời kỳ hôn nhân. Nay nguyên đơn khởi kiện chúng tôi còn nợ số tiền gốc 100.000.000 đồng và số tiền lãi là 61.419.000 đồng thì tôi không đồng ý. Vì tôi và ông H đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn nợ lại 60.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tôi đã có đơn yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu để tính đối số tiền lãi mà chúng tôi chưa trả theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 33.400.000 đồng đã trả. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải trả số tiền còn nợ 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo đơn khởi kiện là 61.419.000 đồng và không yêu cầu tính lãi tiếp.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 thừa nhận số tiền còn nợ lại là 100.000.000 đồng, nhưng cho rằng đã trả 40.000.000 đồng là trả tiền gốc và số tiền còn lại đồng ý trả và xin tiền lãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

-*Về tố tụng*: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 đến Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

-*Về nội dung*: Sau khi nghe lời trình bày của đại diện uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa, sau khi phân tích các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 166, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về lệ phí, án phí Tòa án để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X số tiền 100.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X đối yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải trả tiền lãi với số tiền 61.419.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1]. *Xét về tố tụng*: Khoản tiền nợ theo giấy vay tiền lập ngày 28/9/2017 có nguồn gốc từ việc đầu tư, mua bán cám với nhau, khi ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 không trả tiền, các bên đã thoả thuận chuyển từ nghĩa vụ thanh toán sang hợp đồng vay. Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị Thúy cư trú tại xã E, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. *Xét về nội dung*:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X về khoản tiền nợ.

Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ các bên đương sự đều thừa nhận, trong khoảng thời gian trước năm 2017 ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 có nhận đầu tư cá nhân nuôi của ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X, tính đến ngày 28/09/2017 ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 còn nợ số tiền 133.400.000 đồng, các bên thống nhất chuyển toàn bộ số tiền này sang tiền nợ và lập giấy vay tiền là có thật.

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, cũng như lời khai của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X cho rằng: Ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 còn nợ số tiền theo giấy vay ngày 28/9/2017 là 133.400.000 đồng. Nhưng trong quá trình thu thập chứng cứ, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai (BL 36, 43) bà Lê Thị X và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thừa nhận ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 đã trả số tiền 33.400.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp với lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn H (BL 39). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự không cần phải chứng minh số tiền này.

[2.2] Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn Đỗ Thị T2: Trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn bà Đỗ Thị T2 có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thấy rằng: Ngày 28/9/2017 các bên xác lập giấy vay số tiền 133.400.000 đồng thời hạn trả vào cuối năm 2019, do đến hạn không trả, các bên gia hạn khoản tiền này đến tháng 4/2020. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự, thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó thời hiệu khởi kiện trong vụ án này kết thúc vào tháng 4/2023, nhưng từ đó đến ngày khởi kiện, giữa ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 không có thoả thuận nào khác, cho đến ngày 22/10/2025 nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án. Mặc dù đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng, các bên không có thoả thuận nào khác, nhưng vào tháng 8/2025, ông Nguyễn Xuân T đã gửi thông báo đòi nợ cho ông Nguyễn Văn H được biết nên cghưa hết thời hiệu. Mặc dù ông Nguyễn Xuân T có gửi thông báo, nhưng đây chỉ là hành vi xác định nghĩa vụ trả nợ, thông báo này không làm thay đổi vi phạm nghĩa vụ ban đầu, nên thời hiệu khởi kiện vụ án này đã hết vào tháng 4/2023. Tuy nhiên căn cứ khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự thì không áp dụng thời hiệu trong trường hợp “*Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, đòi lại tài sản....*”, nên nguyên đơn vẫn có quyền yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền nợ vay là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Mặc dù nguồn gốc hình thành số tiền nợ theo giấy vay lập ngày 28/9/2017 là khoản nợ tiền đầu tư, nhưng các bên đã thoả thuận với nhau chuyển số tiền nợ sang tiền vay với lãi suất 1%/tháng. Quá trình thu thập chứng cứ ông Nguyễn Văn H khai bị ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X ép ký vào giấy vay ngày 28/9/2017, và trong thời gian nợ, tính đến ngày 14/8/2022 ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 đã trả 03 lần tiền gốc với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Lời khai này không được nguyên đơn chấp nhận, nhưng ông Nguyễn Văn H không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh bị ép ký nhận nợ, và số tiền 40.000.000 đồng đã trả là trả cho khoản tiền nợ gốc. Nên không có cơ sở để chấp nhận lời khai này của ông Nguyễn Văn H.

Căn cứ vào sự thoả thuận của các bên về khoản tiền nợ có lãi theo giấy vay nợ lập ngày 28/9/2017, mà khi trả các bên không thoả thuận rõ là trả khoản tiền gốc hay tiền lãi, nên số tiền đã trả sẽ được thực hiện theo nguyên tắc trừ vào lãi, số tiền trả vượt số tiền lãi sẽ được trừ vào khoản tiền gốc là đảm bảo quyền lợi của bên cho vay theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào lãi suất theo thoả thuận trong giấy vay tiền lập ngày 28/9/2017 thì số tiền 40.000.000 đồng ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 trả trong khoảng thời gian từ ngày lập giấy vay đến lần trả cuối cùng ngày 14/8/2022 là chưa đủ tiền lãi theo thoả thuận, số tiền này trả trong thời hiệu, nên cần chấp nhận khoản tiền lãi đã trả.

Căn cứ giấy nhận nợ và thoả thuận của các bên xác định, ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Cần buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải trả số tiền gốc chưa trả là 100.000.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Xét yêu cầu tính tiền lãi của số tiền nợ từ ngày 28/9/2017 đến ngày khởi kiện

Như đã phân tích ở trên, do thời hiệu khởi kiện đã hết, nên không chấp nhận khoản tiền lãi của khoản tiền còn nợ 100.000.000 đồng từ ngày 14/8/2022.

Trong quá trình thu thập chứng cứ tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối số tiền nợ gốc 33.400.000 đồng. Cần đình chỉ đối phần yêu cầu này.

[3] Xét quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, cần chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X được chấp nhận một phần, nên ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu bị bác. Do ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X1 người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn nộp tạm ứng và án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X.

Ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, 147 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 155, 166, 466 và Điều 150, 429 của Bộ luật dân sự;

-Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. (*Một trăm triệu đồng chẵn*). Ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 mỗi người phải trả phải trả 50.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X đối yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải trả số tiền lãi 61.419.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 33.400.000 đồng.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 phải nộp 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (*Theo mức 100.000.000 đồng x 5%*). Ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị T2 mỗi người phải nộp 2.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí. Nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân T, bà Lê Thị X.

Quyền kháng cáo: Báo cho Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 7;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Mạnh Tuấn

Bản án gốc được các thành viên Hội đồng xét xử nghị án thống nhất, biểu quyết thông qua tại phòng nghị án và ký tên dưới đây.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 25 phút ngày 26 tháng 9 năm 2023

Tại: Phòng nghị án, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Với Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Trường và ông Nguyễn Thế Hằng.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 198/2023/TLST-DS ngày 01/8/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu Hà, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Thôn 14, thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. *(Có mặt)*
- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn Hùng và bà Bùi Thị Phương.
Địa chỉ: Thôn 5, xã Ea Păl, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. *(Vắng mặt không lý do)*
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Yên, sinh 1991.
Địa chỉ: Thôn 14, thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. *(Có mặt)*

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

I. Quan hệ pháp luật và điều luật áp dụng.

- Quan hệ pháp luật " *Kiên tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*"

- Điều luật áp dụng:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 430; Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí toà án;

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến thống nhất (100%)

II. Quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Buộc ông Hoàng Văn Hùng, bà Bùi Thị Phụng phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu Hà, ông Nguyễn Văn Yên số tiền mua cám còn nợ là 82.960.000 đồng. *(Tám mươi hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến thống nhất

(100%)

2. Về án phí: Buộc ông Hoàng Văn Hùng, bà Bùi Thị Phụng phải nộp 4.148.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch *(Theo mức $5\% \times 82.960.000$ đồng)*.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu Hà số tiền 2.074.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar theo biên lai thu số 0001205 ngày 28/7/2023

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến thống nhất

(100%)

3. Quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến thống nhất

(100%)

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 55 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét xử nghe, công nhận là đúng và ký tên dưới đây

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Trường Nguyễn Thế Hằng.

Nguyễn Mạnh Tuấn